

UBND TỈNH THANH HOÁ  
CÔNG TY TNHH MTV  
THỦY LỢI NAM SÔNG MÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 305/NSM-TCHC  
V/v đăng thông tin Kế hoạch Tài chính  
3 năm 2022-2024 của Công ty trên  
Cổng Thông tin Điện tử tỉnh Thanh Hóa.

Yên Định, ngày 17 tháng 8 năm 2021

|                     |                             |
|---------------------|-----------------------------|
| UBND TỈNH THANH HÓA |                             |
| <b>ĐẾN</b>          | Số: 419/19<br>Ngày: 20/8/21 |
| Chuyển:             |                             |
| Số và ký hiệu HS:   |                             |

Kính gửi : Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa

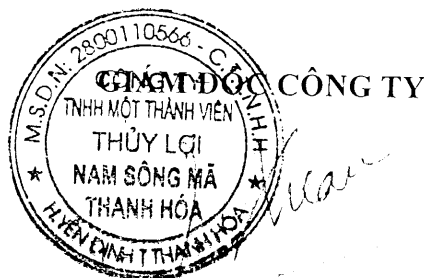
Thực hiện Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính Phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước; Công văn số 605/VP-CNTT ngày 03/6/2020 của Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa về việc cung cấp Thông tin doanh nghiệp để công bố trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa .

Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam sông Mã gửi 01 bộ kế hoạch Tài chính 3 năm 2022-2024 về Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa; Đồng thời gửi 01 bộ bản mềm Scan theo địa chỉ gmail: [Cuongpv@thanhhoa.gov.vn](mailto:Cuongpv@thanhhoa.gov.vn) và [cuongpv.th@gmail.com](mailto:cuongpv.th@gmail.com) .

Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam sông Mã kính đề nghị Văn phòng UBND tỉnh đăng lên Cổng Thông tin Điện tử tỉnh Thanh Hóa.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



Lưu Anh Tuấn

# KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 3 NĂM 2022 - 2024

(Kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ tài Chính)

Tên công ty: Công ty TNHH Một thành viên thủy lợi Nam sông Mã

Phụ lục 02

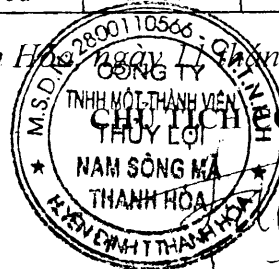
| TT       | Chỉ tiêu                                          | Đơn vị tính | Năm kế<br>hoạch 2022 | Năm kế<br>hoạch 2023 | Năm kế<br>hoạch 2024 |
|----------|---------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>A</b> | <b><u>CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH</u></b> |             |                      |                      |                      |
| <b>I</b> | <b>Chỉ tiêu sản lượng</b>                         | ha          | 52.749               | 52.749               | 52.749               |
| <b>1</b> | <b>Diện tích phục vụ</b>                          | ha          | 52.749               | 52.749               | 52.749               |
| a        | Tưới, tiêu vụ chiêm xuân                          | ha          | 19.066               | 19.066               | 19.066               |
| b        | Tưới, tiêu vụ mùa                                 | ha          | 19.098               | 19.098               | 19.098               |
| c        | Tưới, tiêu vụ đông                                | ha          | 6.395                | 6.395                | 6.395                |
| d        | Nuôi trồng thủy sản                               | ha          | 341                  | 341                  | 341                  |
| e        | Tiêu nông thôn                                    | ha          | 7.850                | 7.850                | 7.850                |
| b        | Xuất khẩu                                         | "           |                      |                      |                      |
| <b>B</b> | <b><u>CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH</u></b>              |             |                      |                      |                      |
| <b>I</b> | <b>Kết quả kinh doanh</b>                         |             |                      |                      |                      |
| <b>1</b> | <b>Tổng doanh thu</b>                             | 1000đ       | 48.679.074           | 48.679.074           | 48.679.074           |
| 1.1      | Sản phẩm DV công ích TL được NSNN hỗ trợ          | 1000đ       | 48.679.074           | 48.679.074           | 48.679.074           |
| -        | Phần của công ty                                  | 1000đ       | 42.687.072           | 42.687.072           | 42.687.072           |
| -        | Phần tạo nguồn của các HTX                        | 1000đ       | 5.992.002            | 5.992.002            | 5.992.002            |
| 1.2      | Sản phẩm DV công ích TL phải thu của HDN          | 1000đ       |                      |                      |                      |
| 1.3      | Ngân sách hỗ trợ tài chính                        | 1000đ       |                      |                      |                      |
| 1.4      | Doanh thu hoạt động tài chính                     | 1000đ       |                      |                      |                      |
| 1.5      | Doanh thu khác                                    | 1000đ       |                      |                      |                      |
| <b>2</b> | <b>Tổng chi phí</b>                               | 1000đ       | 73.323.755           | 75.317.746           | 77.304.868           |
| 2.1      | Chi cho công tác vận hành                         | 1000đ       | 47.236.018           | 48.386.140           | 49.536.262           |
| a        | Lương, phụ cấp và các khoản phải nộp              | 1000đ       | 28.442.369           | 29.242.377           | 30.042.385           |
| -        | Lương của lao động trực tiếp                      | 1000đ       | 21.592.661           | 22.240.441           | 22.888.221           |
| -        | Nộp BHYT, BHXH, C.Đoàn, T. nghiệp                 | 1000đ       | 5.074.275            | 5.226.503            | 5.378.732            |
| -        | Ăn giữa ca                                        | 1000đ       | 1.000.560            | 1.000.560            | 1.000.560            |
| -        | Công tác phí                                      | 1000đ       | 373.200              | 373.200              | 373.200              |
| -        | Ca 3 của công nhân VH                             | 1000đ       | 401.673              | 401.673              | 401.673              |
| b        | Nguyên nhiên vật liệu, phụ tùng thay thế          | 1000đ       | 598.413              | 598.413              | 598.413              |
| c        | Chi phí tiền điện bơm nước tưới tiêu              | 1000đ       | 11.670.471           | 12.020.585           | 12.370.699           |
| d        | Chi trả tạo nguồn                                 | 1000đ       | 6.071.997            | 6.071.997            | 6.071.997            |
| -        | Trả HTX                                           | 1000đ       | 5.992.002            | 5.992.002            | 5.992.002            |
| -        | Trả Sông Chu ( tiêu)                              | 1000đ       | 79.995               | 79.995               | 79.995               |
| e        | Chi phí công tác BHLĐ, bảo vệ CTTL                | 1000đ       | 452.768              | 452.768              | 452.768              |
| 2.2      | Sửa chữa lớn                                      |             |                      |                      |                      |
| 2.3      | Sửa chữa thường xuyên                             | 1000đ       | 16.490.131           | 16.979.000           | 17.466.000           |
| 2.4      | Chi khấu hao tài sản                              | 1000đ       | 3.516.740            | 3.516.740            | 3.516.740            |
| 2.5      | Chi quản lý doanh nghiệp                          | 1000đ       | 5.260.866            | 5.535.866            | 5.785.866            |
| a        | Chi phí quản lý doanh nghiệp                      | 1000đ       | 4.880.866            | 5.080.866            | 5.280.866            |
| -        | Lương LĐ gián tiếp và quản lý                     | 1000đ       | 3.114.037            | 3.114.037            | 3.114.037            |

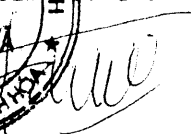
| TT  | Chỉ tiêu                                                   | Đơn vị tính | Năm kế<br>hoạch 2022 | Năm kế<br>hoạch 2023 | Năm kế<br>hoạch 2024 |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| -   | Nộp BHYT, BHXH, C.Đoàn, T. nghiệp                          | 1000đ       | 531.229              | 531.229              | 531.229              |
| -   | Ăn giữa ca                                                 | 1000đ       | 76.560               | 76.560               | 76.560               |
| -   | Công tác phí                                               | 1000đ       | 59.040               | 59.040               | 59.040               |
| -   | Chi phí quản lý hành chính                                 | 1000đ       | 1.100.000            | 1.300.000            | 1.500.000            |
| b   | Chi phí ĐT, NCKH, XD ĐM KTKT                               | 1000đ       | 100.000              | 100.000              | 100.000              |
| c   | Chi phí hội nghị hợp đồng nghiệm thu                       | 1000đ       | 205.000              | 205.000              | 205.000              |
| d   | Chi phí phòng chống thiên tai                              | 1000đ       | 75.000               | 150.000              | 200.000              |
| 2.6 | Các khoản chi khác                                         | 1000đ       | 320.000              | 400.000              | 500.000              |
| -   | Chi khác                                                   | 1000đ       | 170.000              | 250.000              | 350.000              |
| -   | Chi phí phòng chống bão lụt ứng hạn                        | 1000đ       | 150.000              | 150.000              | 150.000              |
| 2.7 | Trích dự phòng nợ phải thu, khó đòi                        | 1000đ       | 500.000              | 500.000              | 500.000              |
| 2.8 | Chi chống hạn vụ Chiêm Xuân                                | 1000đ       |                      |                      |                      |
| 3   | Lãi phát sinh                                              | 1000đ       | 0                    | 0                    | 0                    |
| a   | Trước thuế TNDN                                            | 1000đ       |                      |                      |                      |
| b   | Sau thuế TNDN                                              | 1000đ       |                      |                      |                      |
| 4   | Lỗ phát sinh                                               | 1000đ       | 24.644.681           | 26.638.672           | 28.625.794           |
| 5   | Lỗ lũy kế                                                  | 1000đ       | 0                    | 0                    | 0                    |
| II  | Thuế và Các khoản phát sinh phải nộp NSNN                  | 1000đ       | 83.000               | 83.000               | 83.000               |
| 1   | Từ hoạt động KD nội địa                                    | 1000đ       | 83.000               | 83.000               | 83.000               |
|     | - Thuế GTGT                                                | 1000đ       |                      |                      |                      |
|     | - Thuế TTĐB                                                | 1000đ       |                      |                      |                      |
|     | - Thuế TNDN                                                | 1000đ       |                      |                      |                      |
|     | - Các khoản thuế, phí phải nộp khác                        | 1000đ       | 83.000               | 83.000               | 83.000               |
| II  | Thuế và Các khoản phát sinh đã nộp NSNN                    | 1000đ       | -                    | -                    | -                    |
| III | Nợ thuế                                                    | 1000đ       | -                    | -                    | -                    |
| 1   | Từ hoạt động KD nội địa                                    | 1000đ       | -                    | -                    | -                    |
|     | - Thuế GTGT                                                | 1000đ       |                      |                      |                      |
|     | - Thuế TTĐB                                                | 1000đ       |                      |                      |                      |
|     | - Thuế TNDN                                                | 1000đ       |                      |                      |                      |
|     | - Các khoản thuế, phí phải nộp khác                        | 1000đ       |                      |                      |                      |
| IV  | Thu từ lợi nhuận sau thuế                                  | 1000đ       |                      |                      |                      |
| V   | Các khoản chi NSNN                                         | 1000đ       | 50.786.074           | 48.679.074           | 48.679.074           |
| 1   | Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi | 1000đ       | 48.679.074           | 48.679.074           | 48.679.074           |
| 2   | Kinh phí ngân sách hỗ trợ tài chính                        | 1000đ       | 0                    |                      |                      |
| 3   | Kinh phí ngân sách hỗ trợ 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi      | 1000đ       | 2.107.000            |                      |                      |

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Nguyễn Văn Tuấn



  
Nguyễn Văn Tú

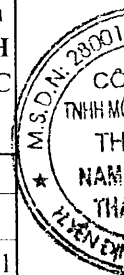
## Mẫu số 01

## KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2022

(Kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ tài Chính)

Tên công ty: Công ty TNHH Một thành viên thủy lợi Nam sông Mã

| TT       | Chỉ tiêu                                              | Đơn vị tính | Năm liền trước năm báo cáo (Số thực hiện) Năm 2020 | Năm báo cáo 2021  |                             |                        | Năm kế hoạch 2022 | So sánh ước TH/KH (%) | So sánh năm KH /năm BC (%) |
|----------|-------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------------|
|          |                                                       |             |                                                    | Kế hoạch Năm 2021 | Ước thực hiện đến 30/6/2021 | Ước thực hiện năm 2021 |                   |                       |                            |
| 1        | 2                                                     | 4           | 5                                                  | 6                 | 7                           | 8                      | 9                 | 10=8/6                | 11=9/8                     |
| <b>A</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>            |             |                                                    |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
| <b>I</b> | <b>Chỉ tiêu sản lượng</b>                             | ha          | 51.405                                             | 52.804            | 18.947                      | 52.689                 | 52.749            | 99,8                  | 100,1                      |
| <b>1</b> | <b>Diện tích phục vụ</b>                              | ha          | 51.405                                             | 52.804            | 18.947                      | 52.689                 | 52.749            | 99,8                  | 100,1                      |
| a        | Tưới, tiêu vụ chiêm xuân                              | ha          | 18430                                              | 19.061            | 18.947                      | 18.947                 | 19.066            | 99,4                  | 100,6                      |
| b        | Tưới, tiêu vụ mùa                                     | ha          | 18.491                                             | 19.092            |                             | 19.092                 | 19.098            | 100,0                 | 100,0                      |
| c        | Tưới, tiêu vụ đông                                    | ha          | 6312                                               | 6.468             |                             | 6.468                  | 6.395             | 100,0                 | 98,9                       |
| d        | Nuôi trồng thủy sản                                   | ha          | 322                                                | 333               |                             | 333                    | 341               | 100,0                 | 102,3                      |
| e        | Tiêu nông thôn                                        | ha          | 7850                                               | 7.850             |                             | 7.850                  | 7.850             | 100,0                 | 100,0                      |
| b        | Xuất khẩu                                             | "           |                                                    |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
| <b>B</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH</b>                         |             |                                                    |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
| <b>I</b> | <b>Kết quả kinh doanh</b>                             |             |                                                    |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
| <b>1</b> | <b>Tổng doanh thu</b>                                 | 1000đ       | 61.337.466                                         | 56.563.295        | 25.859.202                  | 56.057.494             | 48.679.074        |                       |                            |
| 1.1      | Sản phẩm DV công ích TL đã được NSNN hỗ trợ           | 1000đ       | 47.919.532                                         | 49.494.295        | 21.797.802                  | 48.988.494             | 48.679.074        | 99,0                  | 99,4                       |
| -        | Phần của công ty                                      | 1000đ       | 41.809.356                                         | 43.384.362        | 19.094.236                  | 42.924.618             | 42.687.072        | 98,9                  | 99,4                       |
| -        | Phần tạo nguồn của các HTX                            | 1000đ       | 6.110.176                                          | 6.109.933         | 2.703.566                   | 6.063.876              | 5.992.002         | 99,2                  | 98,8                       |
| 1.2      | Sản phẩm DV công ích TL phải thu của HDN              | 1000đ       |                                                    |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
| 1.3      | Ngân sách tình hỗ trợ tài chính                       | 1000đ       | 6.387.000                                          | 6.269.000         | 3.761.400                   | 6.269.000              |                   | 100,0                 | -                          |
| 1.4      | Ngân sách tình hỗ trợ chống hạn vụ chiêm xuân 2020    | 1000đ       | 2.000.000                                          |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
| 1.5      | Ngân sách tình hỗ trợ tiền điện chống hạn vụ mùa 2020 | 1000đ       | 3.267.000                                          |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
| 1.6      | Doanh thu hoạt động tài chính                         | 1000đ       | 1.730.300                                          | 800.000           | 300.000                     | 800.000                |                   | 100,0                 | -                          |



| TT  | Chỉ tiêu                                 | Đơn vị tính | Năm liền trước năm báo cáo (Số thực hiện) Năm 2020 | Năm báo cáo 2021  |                             |                        | Năm kế hoạch 2022 | So sánh ước TH/KH (%) | So sánh năm KH /năm BC (%) |
|-----|------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------------|
|     |                                          |             |                                                    | Kế hoạch Năm 2021 | Ước thực hiện đến 30/6/2021 | Ước thực hiện năm 2021 |                   |                       |                            |
| 1   | 2                                        | 4           | 5                                                  | 6                 | 7                           | 8                      | 9                 | 10=8/6                | 11=9/8                     |
| 1.7 | Doanh thu khác                           | 1000đ       | 33.634                                             |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
| 2   | <b>Tổng chi phí</b>                      | 1000đ       | <b>61.337.415</b>                                  | <b>56.563.295</b> | <b>22.625.318</b>           | <b>56.057.494</b>      | <b>73.323.755</b> | <b>99,1</b>           | <b>130,8</b>               |
| 2.1 | Chi cho công tác vận hành                | 1000đ       | 42.472.709                                         | 43.670.907        | 17.468.363                  | 42.844.385             | 47.236.018        | 98,1                  | 110,3                      |
| a   | Lương, phụ cấp và các khoản phải nộp     | 1000đ       | 26.428.105                                         | 27.610.489        | 11.044.196                  | 27.610.489             | 28.442.369        | 100,0                 | 103,0                      |
| -   | Lương của lao động trực tiếp             | 1000đ       | 20.261.644                                         | 21.066.954        | 8.426.782                   | 21.066.954             | 21.592.661        | 100,0                 | 102,5                      |
| -   | Nộp BHYT, BHXH, C.Đoàn, T nghiệp         | 1000đ       | 4.606.977                                          | 4.950.734         | 2.475.367                   | 4.950.734              | 5.074.275         | 100,0                 | 102,5                      |
| -   | Ăn giữa ca                               | 1000đ       | 925.920                                            | 924.000           | 462.000                     | 924.000                | 1.000.560         | 100,0                 | 108,3                      |
| -   | Công tác phí                             | 1000đ       | 302.484                                            | 262.920           | 131.460                     | 262.920                | 373.200           | 100,0                 | 141,9                      |
| -   | Ca 3 của công nhân VH                    | 1000đ       | 331.080                                            | 405.881           | 202.941                     | 405.881                | 401.673           | 100,0                 | 99,0                       |
| b   | Nguyên nhiên vật liệu, phụ tùng thay thế | 1000đ       | 407.129                                            | 534.365           | 213.746                     | 534.365                | 598.413           | 100,0                 | 112,0                      |
| c   | Chi phí tiền điện bơm nước tưới tiêu     | 1000đ       | 9.260.504                                          | 9.086.125         | 3.634.450                   | 8.305.660              | 11.670.471        | 91,4                  | 140,5                      |
| d   | Chi trả tạo nguồn                        | 1000đ       | 6.190.171                                          | 6.189.928         | 2.475.971                   | 6.143.871              | 6.071.997         | 99,3                  | 98,8                       |
| -   | Trả HTX                                  | 1000đ       | 6.110.176                                          | 6.109.933         | 2.703.566                   | 6.063.876              | 5.992.002         | 99,2                  | 98,8                       |
| -   | Trả Sông Chu ( tiêu)                     | 1000đ       | 79.995                                             | 79.995            | 79.995                      | 79.995                 | 79.995            | 100,0                 | 100,0                      |
| e   | Chi phí công tác BHLĐ, bảo vệ CTTL       | 1000đ       | 186.800                                            | 250.000           | 100.000                     | 250.000                | 452.768           | 100,0                 | 181,1                      |
| 2.2 | Sửa chữa lớn                             | 1000đ       |                                                    |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
| 2.3 | Sửa chữa thường xuyên                    | 1000đ       | 6.904.813                                          | 3.613.725         | 1.445.490                   | 3.613.725              | 16.490.131        | 100,0                 | 456,3                      |
| 2.4 | Chi khấu hao tài sản                     | 1000đ       | 2.940.039                                          | 3.494.000         | 1.397.600                   | 3.494.000              | 3.516.740         | 100,0                 | 100,7                      |
| 2.5 | Chi quản lý doanh nghiệp                 |             | 5.524.892                                          | 5.231.663         | 2.092.665                   | 5.552.384              | 5.260.866         | 106,1                 | 94,7                       |
| a   | Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 1000đ       | 5.147.455                                          | 4.851.663         | 1.940.665                   | 5.172.384              | 4.880.866         | 106,6                 | 94,4                       |
| -   | Lương LĐ gián tiếp và quản lý            | 1000đ       | 2.952.622                                          | 3.096.415         | 1.238.566                   | 3.096.415              | 3.114.037         | 100,0                 | 100,6                      |
| -   | Nộp BHYT, BHXH, C.Đoàn, T nghiệp         | 1000đ       | 518.338                                            | 527.088           | 210.835                     | 527.088                | 531.229           | 100,0                 | 100,8                      |
| -   | Ăn giữa ca                               | 1000đ       |                                                    | 76.560            | 30.624                      | 76.560                 | 76.560            | 100,0                 | 100,0                      |
| -   | Công tác phí                             | 1000đ       |                                                    | 51.600            | 20.640                      | 51.600                 | 59.040            | 100,0                 | 114,4                      |
| -   | Chi phí quản lý hành chính               | 1000đ       | 1.676.495                                          | 1.100.000         | 440.000                     | 1.420.721              | 1.100.000         | 129,2                 | 77,4                       |
| b   | Chi phí ĐT, NCKH, XD ĐM KTKT             | 1000đ       | 115.873                                            | 100.000           | 40.000                      | 100.000                | 100.000           | 100,0                 | 100,0                      |

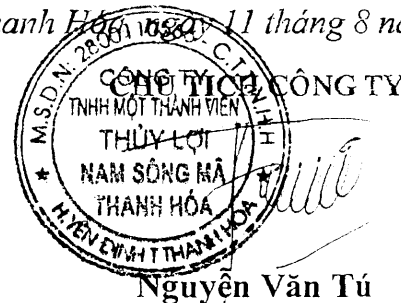
| TT  | Chỉ tiêu                                         | Đơn vị tính | Năm liền trước năm báo cáo (Số thực hiện) Năm 2020 | Năm báo cáo 2021  |                             |                        | Năm kế hoạch 2022 | So sánh ước TH/KH (%) | So sánh năm KH /năm BC (%) |
|-----|--------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------------|
|     |                                                  |             |                                                    | Kế hoạch Năm 2021 | Ước thực hiện đến 30/6/2021 | Ước thực hiện năm 2021 |                   |                       |                            |
| 1   | 2                                                | 4           | 5                                                  | 6                 | 7                           | 8                      | 9                 | 10=8/6                | 11=9/8                     |
| c   | Chi phí hội nghị hợp đồng nghiệm thu             | 1000đ       | 185.296                                            | 205.000           | 82.000                      | 205.000                | 205.000           | 100,0                 | 100,0                      |
| d   | Chi phí phòng chống thiên tai                    | 1000đ       | 76.268                                             | 75.000            | 30.000                      | 75.000                 | 75.000            | 100,0                 | 100,0                      |
| 2.6 | Các khoản chi khác                               | 1000đ       | 605.643                                            | 320.000           | 128.000                     | 320.000                | 320.000           | 100,0                 | 100,0                      |
| -   | Chi khác                                         | 1000đ       | 431.712                                            | 170.000           | 68.000                      | 170.000                | 170.000           | 100,0                 | 100,0                      |
| -   | Chi phí phòng chống bão lụt ứng hạn              | 1000đ       | 173.931                                            | 150.000           | 60.000                      | 150.000                | 150.000           | 100,0                 | 100,0                      |
| 2.7 | Trích dự phòng nợ phải thu, khó đòi              | 1000đ       | 565.469                                            | 233.000           | 93.200                      | 233.000                | 500.000           | 100,0                 | 214,6                      |
| 2.8 | Chi chống hạn vụ Chiêm Xuân                      | 1000đ       | 2.323.850                                          |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
| 3   | <b>Lãi phát sinh</b>                             | 1000đ       | 0                                                  | 0                 | 0                           | 0                      | 0                 |                       |                            |
| a   | Trước thuế TNDN                                  | 1000đ       |                                                    |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
| b   | Sau thuế TNDN                                    | 1000đ       |                                                    |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
| 4   | <b>Lỗ phát sinh</b>                              | 1000đ       |                                                    | 0                 | (3.233.884)                 | 0                      | 24.644.681        |                       |                            |
| 5   | <b>Lỗ lũy kế</b>                                 | 1000đ       | 0                                                  | 0                 | 0                           | 0                      | 0                 |                       |                            |
| II  | <b>Thuế và Các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b> | 1000đ       | 83.000                                             | 83.000            |                             | 83.000                 | 83.000            | 100,0                 | 100,0                      |
| 1   | <b>Từ hoạt động KD nội địa</b>                   | 1000đ       | 83.000                                             | 83.000            |                             | 83.000                 | 83.000            | 100,0                 | 100,0                      |
|     | - Thuế GTGT                                      | 1000đ       |                                                    |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
|     | - Thuế TTĐB                                      | 1000đ       |                                                    |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
|     | - Thuế TNDN                                      | 1000đ       |                                                    |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
|     | - Thuê đất                                       | 1000đ       | 80000                                              | 80000             |                             | 80000                  | 80000             | 100,0                 | 100,0                      |
|     | - Thuế Môn bài                                   | 1000đ       | 3000                                               | 3000              |                             | 3000                   | 3000              | 100,0                 | 100,0                      |
|     | - Các khoản thuế, phí phải nộp khác              | 1000đ       |                                                    |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
| III | <b>Thuế và Các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b> | 1000đ       | 121.000                                            | 83.000            |                             | 83.000                 | 83.000            | 100,0                 | 100,0                      |
| 1   | <b>Từ hoạt động KD nội địa</b>                   | 1000đ       | 121.000                                            | 83.000            |                             | 83.000                 | 83.000            | 100,0                 | 100,0                      |
|     | - Thuế GTGT                                      | 1000đ       |                                                    |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
|     | - Thuế TTĐB                                      | 1000đ       |                                                    |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
|     | - Thuế TNDN                                      | 1000đ       |                                                    |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
|     | - Các khoản thuế, phí phải nộp khác              | 1000đ       | 121.000                                            | 83.000            | 66.000                      | 83.000                 | 83.000            | 100,0                 | 100,0                      |

| TT  | Chỉ tiêu                                                | Đơn vị tính | Năm liền trước năm báo cáo (Số thực hiện) Năm 2020 | Năm báo cáo 2021  |                             |                        | Năm kế hoạch 2022 | So sánh ước TH/KH (%) | So sánh năm KH /năm BC (%) |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------------|
|     |                                                         |             |                                                    | Kế hoạch Năm 2021 | Ước thực hiện đến 30/6/2021 | Ước thực hiện năm 2021 |                   |                       |                            |
| 1   | 2                                                       | 4           | 5                                                  | 6                 | 7                           | 8                      | 9                 | 10=8/6                | 11=9/8                     |
| II  | <b>Thuế và Các khoản đã nộp NSNN</b>                    | 1000đ       | 353.000                                            | 83.000            |                             | 83.000                 | 83.000            | 100,0                 | 100,0                      |
| 1   | <b>Từ hoạt động KD nội địa</b>                          | 1000đ       | 353.000                                            | 83.000            |                             | 83.000                 | 83.000            | 100,0                 | 100,0                      |
|     | - Thuế GTGT                                             | 1000đ       |                                                    |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
|     | - Thuế TTĐB                                             | 1000đ       |                                                    |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
|     | - Thuế TNDN                                             | 1000đ       | 229.000                                            |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
|     | - Các khoản thuế, phí phải nộp khác                     | 1000đ       | 124.000                                            | 83.000            | 66.000                      | 83.000                 | 83.000            | 100,0                 | 100,0                      |
| III | <b>Nợ thuế</b>                                          | 1000đ       | -                                                  | -                 |                             | -                      | -                 |                       |                            |
| 1   | <b>Từ hoạt động KD nội địa</b>                          | 1000đ       | -                                                  | -                 |                             | -                      | -                 |                       |                            |
|     | - Thuế GTGT                                             | 1000đ       |                                                    |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
|     | - Thuế TTĐB                                             | 1000đ       |                                                    |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
|     | - Thuế TNDN                                             | 1000đ       |                                                    |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
|     | - Các khoản thuế, phí phải nộp khác                     | 1000đ       |                                                    |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
| IV  | <b>Các khoản chi NSNN</b>                               | 1000đ       | 11.654.000                                         | 6.269.000         | 2.507.600                   | 6.269.000              | 0                 | 100,0                 | -                          |
| 1   | Ngân sách cấp hỗ trợ chi phí tiền điện, SCTX            | 1000đ       | 6.387.000                                          | 6.269.000         | 2.507.600                   | 6.269.000              |                   | 100,0                 | -                          |
| 2   | Kinh phí NS hỗ trợ phục vụ chống hạn vụ Chiêm Xuân 2020 | 1000đ       | 2.000.000                                          |                   |                             |                        |                   |                       |                            |
| 3   | Hỗ trợ tiền điện vượt vụ Mùa 2020                       | 1000đ       | 3.267.000                                          |                   |                             |                        |                   |                       |                            |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Tuấn

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 8 năm 2021



Nguyễn Văn Tú